

GIÁO DỤC NÂNG CAO NHẬN THỨC VỀ VAI TRÒ CỦA RỪNG NGẬP MẶN CHO PHỤ NỮ SỐNG Ở VÙNG VEN BIỂN HUYỆN VINH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

PHẠM VĂN NGỌT*, QUÁCH VĂN TOÀN EM**, THẠCH THỊ DOMRES***

TÓM TẮT

Giáo dục nhận thức về vai trò của rừng ngập mặn cho phụ nữ là một giải pháp mang tính bền vững để giải quyết vấn đề về sự suy giảm diện tích và chất lượng rừng ngập mặn như hiện nay. Bằng biện pháp tập huấn các nội dung cơ bản về hệ sinh thái rừng ngập mặn cho phụ nữ là một trong những cách nâng cao nhận thức về vai trò của rừng ngập mặn cho phụ nữ.

Từ khóa: rừng ngập mặn, vai trò rừng ngập mặn, giáo dục về rừng ngập mặn.

ABSTRACT

Educating to promote awareness about the role of mangrove for women along the coastal area of Vinh Chau district, Soc Trang province

Educating awareness about the role of mangrove for women is a sustainable measure to solve the problem of the decrease in the area and quality of mangrove at present. Teaching the basic contents on mangrove ecosystem for women is one of the ways to promote women's awareness about the role of mangrove.

Keywords: mangrove, the role of mangrove, mangrove education.

1. Mở đầu

Rừng ngập mặn (RNM) có vai trò to lớn về kinh tế - xã hội và sinh thái - môi trường nhưng do nhiều nguyên nhân như: phá rừng để làm đầm nuôi tôm, lấy đất sản xuất nông nghiệp, làm đồng muối, do đô thị hóa, khai thác quá mức... nên diện tích và chất lượng RNM nước ta ngày càng giảm sút. Vì vậy, công tác giáo dục nâng cao ý thức về vai trò của hệ sinh thái RNM cho người dân vùng ven biển là một nhiệm vụ quan trọng. Đặc biệt giáo dục cho đối tượng là phụ nữ (PN) là một xu hướng tác động có hiệu quả hơn vì PN với nhiều vai trò vừa là

người vợ, vừa là người mẹ sẽ tác động tích cực đến nhiều thành viên trong gia đình. Từ đó, công tác giáo dục bảo vệ và phát triển hệ sinh thái RNM ven biển sẽ hiệu quả hơn.

Tỉnh Sóc Trăng có bờ biển dài trên 72km, những năm đầu thập niên 90 của thế kỉ XX, tỉnh có hơn 10.000 ha rừng ngập mặn. Từ năm 1987, phong trào nuôi tôm sú phát triển, người ta đã phá rừng để lấy đất nuôi tôm. Bên cạnh đó, tình trạng phá rừng lấy gỗ, làm than diễn ra thường xuyên làm diện tích rừng ngày càng thu hẹp, chỉ còn hơn 50% diện tích. Năm 2000, Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng có chủ trương giao đất RNM ven biển cho các cá nhân, tổ chức để bảo vệ và phát triển. Đến nay, diện tích RNM của tỉnh Sóc Trăng khoảng 6033 ha, riêng huyện

* TS, Trường Đại học Sư phạm TPHCM

** ThS, Trường Đại học Sư phạm TPHCM

*** HVCH, Trường Đại học Sư phạm TPHCM

Vĩnh Châu có 3600 ha (chiếm hơn 50% diện tích). Tuy nhiên, dân cư huyện Vĩnh Châu phần lớn là dân tộc Khmer có thu nhập rất thấp, cuộc sống gắn liền với hệ sinh thái của RNM, trình độ dân trí thấp, công tác phổ biến kiến thức về vai trò của RNM đến cộng đồng dân cư ven biển chưa được quan tâm. Do đó, chúng tôi tiến hành nghiên cứu “*Giáo dục nâng cao nhận thức về vai trò của RNM cho phụ nữ sống ở vùng ven biển huyện Vĩnh Châu - tỉnh Sóc Trăng*”

2. Đối tượng, thời gian và phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Giáo dục nâng cao nhận thức về bảo vệ RNM, bảo vệ đa dạng sinh học (ĐDSH) cho PN (từ 20 tuổi trở lên) sống ở 6 xã vùng ven biển huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng. Số PN điều tra, phỏng vấn ở 6 xã như sau: xã Vĩnh Hải (80 người), xã Lạc Hòa (79 người), xã Vĩnh Châu (82 người), xã Vĩnh Phước (81 người), xã Vĩnh Tân (84 người) và xã Lai Hòa (74 người).

2.2. Thời gian nghiên cứu

Tháng 12/2010 đến tháng 12/2011.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Lập phiếu điều tra/ phỏng vấn trực tiếp

Dựa vào nội dung chủ yếu “*Tài liệu tập huấn Bảo vệ RNM là bảo vệ cuộc sống của chúng ta*” của nhóm tác giả Phạm Văn Ngọt, Nguyễn Kim Hồng, Quách Văn Toàn Em và Trần Thị Tuyết Nhung (2011) [3]; đặc điểm RNM của địa phương, đặc điểm của đối tượng tập huấn;... chúng tôi lập phiếu điều tra. (*phụ lục 1*).

2.3.2. Tiến hành phỏng vấn, điều tra trước tập huấn

Đối với những PN không biết chữ sẽ sử dụng hình thức phỏng vấn trực tiếp; những PN biết chữ sẽ điền vào phiếu điều tra (cùng nội dung với phiếu phỏng vấn).

Tiến hành 3 đợt điều tra và tập huấn:

Đợt 1: từ ngày 12 - 15 tháng 10 năm 2011 tại xã Vĩnh Châu và xã Vĩnh Hải.

Đợt 2: từ ngày 18 - 21 tháng 10 năm 2011 tại xã Lai Hòa và xã Vĩnh Tân.

Đợt 3: từ ngày 27 - 29 tháng 10 năm 2011 tại xã Lạc Hòa và xã Vĩnh Phước.

2.3.3. Phương pháp tổ chức tập huấn

Chúng tôi gửi thư mời đến các chị trước khi tập huấn 10 ngày, có kèm theo phiếu thông tin cá nhân. Thu lại phiếu thông tin cá nhân đã phát trước khi tập huấn ít nhất 3 ngày, thống kê để chọn ra những chị không biết chữ. Tổ chức tập huấn giáo dục cho các chị PN ở các xã đã chọn tại Nhà Cộng đồng, hoặc nhà dân.

Chuẩn bị nơi để trưng bày: Các tiêu bản, ảnh chụp về động - thực vật RNM; một số poster, bandrol giới thiệu chung về RNM.

Các hoạt động trong buổi tập huấn: Giới thiệu mục đích buổi tập huấn (3 phút); tiến hành làm phiếu điều tra lần 1 (đối với các chị không biết chữ được phỏng vấn trước buổi tập huấn; 30 phút/người); xem phim RNM (30 phút); giải lao, xem các mẫu, hình chụp sinh vật RNM (20 phút); giáo dục về RNM theo nội dung biên soạn (30 phút); tiến hành làm phiếu điều tra lần 2 (đối với các chị

không biết chữ được phỏng vấn; 30 phút); tổng kết tập huấn (5 phút).

2.3.4. Phương pháp xử lý số liệu

Dùng toán thống kê, phần mềm Excel 2003 và Stagraphic Sgplus 3.0 để xử lý các số liệu điều tra.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Thực trạng nhận thức của PN về RNM ở các xã khảo sát (trước khi tập huấn)

3.1.1. Nhận thức của PN về sự phân bố của RNM

Nhận thức về RNM là cơ sở để con người nhận biết RNM và hiểu biết về nó, từ đó con người có thái độ và hành vi đúng mực trong việc bảo vệ RNM.

Thực trạng nhận thức về sự phân bố RNM của PN khảo sát có sự khác biệt giữa các xã và giữa các câu (bảng 1, bảng 2, phụ lục 2).

Bảng 1. Sự khác biệt nhận thức của PN về sự phân bố RNM trước tập huấn theo câu hỏi

Multiple Range Tests for Truoctaphuan by cauhoi			
Method: 95,0 percent LSD			
cauhoi	Count	LS Mean	Homogeneous Groups
2	6	38,1867	X
1	6	38,9033	X
3	6	44,5483	X
4	6	73,115	X

Bảng 2. Sự khác biệt về nhận thức của PN về sự phân bố RNM trước tập huấn theo xã

Multiple Range Tests for Truoctaphuan by xa			
Method: 95,0 percent LSD			
xa	Count	LS Mean	Homogeneous Groups
6	4	41,215	X
2	4	42,09	X
5	4	47,915	XX
4	4	50,0025	XXX
3	4	51,22	XXX
1	4	59,6875	X

Kết quả phân tích cho thấy:

- Nhóm câu hỏi có tỉ lệ PN trả lời đúng thấp là các câu 1, câu 2 và câu 3. Vì đây là nhóm kiến thức khó đối với chị em PN. Mặc dù tại địa phương có RNM nhưng các chị không quan tâm hay không biết được môi trường sống cũng như phân bố của RNM.

- Nhóm câu hỏi có tỉ lệ PN trả lời đúng khá cao là câu 4 (73,1%). Đây là câu hỏi rất quen thuộc với các chị, khi

sống ở vùng RNM của Vĩnh Châu các chị biết được vùng này có nhiều cây Đước. Tuy nhiên, vẫn có chị chọn cây Mắm trắng, nên tỉ lệ trả lời đúng không cao.

- Nhận thức về môi trường sống và sự phân bố RNM của PN các xã trước tập huấn còn thấp (trung bình dưới 50%) và có sự khác biệt giữa các xã (có ý nghĩa thống kê: p-value = 0,0330 < 0,05). Các xã có tỉ lệ PN trả lời đúng thấp (từ 41 – 51%) gồm các xã Hòa Lạc, Vĩnh Châu,

Vĩnh Phước, Vĩnh Tân, Lai Hòa. Riêng xã Vĩnh Hải có tỉ lệ PN trả lời đúng cao hơn (gần 60%). Vì Vĩnh Hải là xã có diện

tích RNM lớn nhất (hơn 2000ha), trình độ văn hóa (từ cấp II trở lên) cũng có tỉ lệ cao hơn so với các xã khác.

3.1.2. Nhận thức của PN về đa dạng sinh học (ĐDSH) RNM

Bảng 3. Sự khác biệt nhận thức của PN về ĐDSH RNM trước tập huấn theo câu hỏi

Multiple Range Tests for TruocTaphuan by cauhoi			
Method: 95,0 percent LSD			
cauhoi	Count	LS Mean	Homogeneous Groups
6	6	19,3883	X
11	6	40,6067	(X)
5	6	42,99	(X)
81	6	66,3483	(X)
82	6	74,9067	(XX)
7	6	75,275	(XX)
9	6	75,3883	(XX)
10	6	82,2917	(XX)
12	6	90,9467	(X)

Sự hiểu biết về ĐDSH của RNM sẽ giúp cho chị em PN làm tốt hơn công tác chăm sóc và bảo vệ sinh vật rừng. Từ đó, góp phần nâng cao hiệu quả việc bảo vệ rừng.

Kết quả bảng phân tích ở bảng 3 và phụ lục 2 cho thấy: nhận thức của PN trước tập huấn về sự đa dạng của hệ động - thực vật RNM có sự khác biệt giữa các câu. Các câu được chia thành 4 nhóm như sau:

- Nhóm 1: gồm các câu (10, 12) có tỉ lệ PN trả lời đúng rất cao (trên 80%). Đây là câu hỏi về hình ảnh các loài cây (Bần, Đước) rất quen thuộc của RNM huyện Vĩnh Châu, đồng thời rễ của hai loài cây này rất dễ nhận biết. Vì thế câu trả lời đúng trước khi tập huấn chiếm tỉ lệ rất cao.
- Nhóm 2: gồm các câu (7, 8.1, 8.2, 9) có tỉ lệ PN trả lời đúng khá cao (66 – 75%). Nhìn chung, đây là những câu hỏi về những loài động thực vật rất quen thuộc với đời sống người dân vùng Vĩnh Châu. Ở câu hỏi 8.1: *Sâm đất (Đồn đột)*

thường sống ở đâu trong RNM? Tỉ lệ trả đúng chỉ ở mức khá (66%) nhưng ở câu hỏi 8.2: *có nên đào bắt Sâm đất (Đồn đột) không?* thì tỉ lệ câu trả lời đúng ở câu này khá cao (75%). Bởi vì, gần đây người dân vùng RNM Vĩnh Châu thường đi đào Sâm đất để bán kiếm thu nhập. Hiện nay chính quyền địa phương đang nghiêm cấm khai thác loài động vật này vì khi đào Sâm đất sẽ làm đứt rễ cây ngập mặn, làm cho cây chết. Mặt khác, đây cũng là vấn đề rất nhạy cảm, nên khi được hỏi người dân sẽ nghĩ đến câu trả lời là không nên đào Sâm đất, nhưng thực tế người dân vẫn còn đào bắt Sâm đất.

- Nhóm 3: gồm các câu (5, 11) có tỉ lệ PN trả lời đúng khá thấp (42%). Đây là nhóm câu hỏi tương đối khó, đòi hỏi các chị có quan sát và hiểu biết mới có thể trả lời tốt.
- Nhóm 4: câu hỏi 6 có tỉ lệ PN trả lời đúng rất thấp (19,33%). Đây là nhóm câu hỏi tương đối khó về động vật quý hiếm của RNM đối với các chị. Vì có thể

các chị chưa hiểu vì sao là loài có tên trong Sách Đỏ.

Nhận thức của PN trước tập huấn về sự đa dạng của hệ động- thực vật RNM

giữa các xã không có sự khác biệt và tỉ lệ có ở mức trung bình (khoảng 62%).

3.1.3. Nhận thức của PN về vai trò của RNM

Bảng 4. Kết quả phân tích nhận thức của PN về vai trò RNM trước tập huấn theo câu hỏi

Multiple Range Tests for Truoctaphuan by cauhoi			
Method: 95,0 percent LSD			
cauhoi	Count	LS Mean	Homogeneous Groups
14	6	38,0083	X
13	6	42,1017	X

Kết quả bảng 4 và phụ lục 2 cho thấy: Tỉ lệ PN trả lời đúng các câu hỏi về nội dung vai trò RNM không có khác biệt và có tỉ lệ thấp (khoảng 40%) vì nội dung các câu hỏi tương đối khó. Câu hỏi 13, cho thấy thái độ quan tâm đến RNM của PN còn ở mức thấp (42,1%); 13,1% PN cho rằng không ảnh hưởng gì đến cuộc sống của mình; một số PN suy nghĩ rằng RNM không có vai trò quan trọng đối với cư dân vùng ven biển; còn rất nhiều PN chưa biết RNM có vai trò quan trọng trong việc giảm nhẹ thiên tai do biến đổi khí hậu gây ra. Riêng câu hỏi 14 (thức ăn tự nhiên của một số loài động vật RNM) là câu hỏi rất khó, nó đòi hỏi người trả lời

cần phải có kiến thức phổ thông mới trả lời đúng chứ không phải chỉ dựa vào quan sát hay kinh nghiệm.

Bảng 5 và phụ lục 2 cho thấy hiểu biết về các vai trò của RNM trước tập huấn có khác biệt của PN các xã và mức độ hiểu biết tương đối thấp (trung bình khoảng 40%). Riêng chỉ có xã 1-Vĩnh Hải có tỉ lệ trả lời đúng các câu ở mức cao hơn đạt 50% vì xã Vĩnh Hải có diện tích RNM nhiều, đời sống người dân gắn bó nhiều hơn với RNM, được tiếp cận nhiều với các dự án trồng và phục hồi RNM nhiều hơn, vì thế nhận thức của các chị cũng cao hơn.

Bảng 5. Kết quả phân tích nhận thức của PN về vai trò RNM trước tập huấn theo xã

Multiple Range Tests for Truoctaphuan by xa			
Method: 95,0 percent LSD			
xa	Count	LS Mean	Homogeneous Groups
6	2	35,135	X
5	2	36,305	X
2	2	36,705	X
4	2	39,505	XX
3	2	42,68	XX
1	2	50,0	X

3.1.4. Nhận thức của PN về hậu quả mất RNM và hướng khôi phục RNM

Bảng 6. Kết quả phân tích nhận thức của PN về hậu quả và hướng khôi phục RNM trước tập huấn theo câu hỏi

Multiple Range Tests for TruocTaphuan by cauhoi			
Method: 95,0 percent LSD			
cauhoi	Count	LS Mean	Homogeneous Groups
15	6	63,0033	X
16	6	79,4617	X

Kết quả phân tích ở bảng 6 và phụ lục 2 cho thấy: Thực trạng nhận thức về hậu quả và hướng khắc phục RNM của PN khảo sát không có sự khác biệt giữa các xã và giữa các câu hỏi khảo sát và có tỉ lệ trả lời đúng ở mức khá (trung bình đạt 72%). Bởi vì, đây là những câu hỏi có liên quan đến cuộc sống hằng ngày của người dân vùng RNM Vĩnh Châu.

Bảng 7. Kết quả phân tích nhận thức của PN về nguyên nhân suy giảm RNM trước tập huấn theo xã

Multiple Range Tests for TruocTaphuan by xa			
Method: 95,0 percent LSD			
xa	Count	LS Mean	Homogeneous Groups
4	2	67,285	X
6	2	68,92	X
5	2	69,045	X
1	2	70,0	X
2	2	75,315	X
3	2	76,83	X

3.2. Kết quả giáo dục nâng cao nhận thức cho PN về RNM ở các xã sau khi tập huấn

3.2.1. Nhận thức của PN về môi trường sống và sự phân bố của RNM

Sau khi được tập huấn hiểu biết của PN về sự phân bố RNM đã tăng lên rõ rệt (trước tập huấn là 48,7% và sau khi tập huấn là 95%). Mặc dù đây là nhóm kiến thức khó, nhưng cũng lại khá gần gũi với các chị, cho nên sau khi được tập huấn số câu trả lời đúng tăng lên rất cao và không có sự khác biệt về giữa các xã. Điều này cho thấy tác dụng của việc tập huấn góp phần nâng cao nhận thức của PN vùng ven biển.

Bảng 8. Kết quả phân tích nhận thức của PN về sự phân bố RNM trước và sau khi tập huấn

Multiple Range Tests			
Method: 95,0 percent LSD			
	Count	Mean	Homogeneous Groups
Truotaphuan	24	48,6883	X
Sautaphuan	24	94,9604	X

Tuy nhiên, kết quả phân tích sau khi tập huấn (bảng 9) cho thấy: Nhận thức của PN về môi trường sống và sự phân bố RNM là rất cao (trên 94%) và còn có sự khác biệt giữa các câu. Câu hỏi 2 có tỉ lệ trả lời thấp hơn (khoảng 87%) so với các câu khác vì còn một số chị vẫn còn nhầm lẫn hay chưa phân biệt được miền Đông Nam Bộ với vùng Nam Bộ.

Bảng 9. Sự khác biệt nhận thức của PN về sự phân bố RNM giữa các câu hỏi sau khi tập huấn

Multiple Range Tests for Sautaphuan by cauhoi			
Method: 95,0 percent LSD			
cauhoi	Count	LS Mean	Homogeneous Groups
2	6	86,5533	X
1	6	94,415	X
4	6	98,8733	XX
3	6	100,0	X

3.2.2. Nhận thức của PN về đa dạng sinh học RNM

Bảng 10. Kết quả phân tích sự khác biệt nhận thức của PN về ĐDSH RNM trước và sau khi tập huấn

Multiple Range Tests			
Method: 95,0 percent LSD			
	Count	Mean	Homogeneous Groups
Truotaphuan	54	63,1269	X
Sautaphuan	54	92,2207	X

Sau khi được tập huấn hiểu biết của PN về ĐDSH RNM đã có sự gia tăng cao, từ tỉ lệ PN trả lời đúng trước tập huấn là 63,1% đã lên 92,2% sau khi tập huấn. Vì đây là nhóm kiến thức về động – thực vật rất gần gũi với các chị, dễ dàng quan sát thông qua hình ảnh, tiêu bản, phim,... nên sau buổi tập huấn tỉ lệ trả lời đúng tăng lên rất cao. Tuy nhiên, sau khi tập huấn vẫn có sự khác biệt về nhận thức ĐDSH RNM của PN qua các câu và các xã.

Bảng 11. Kết quả phân tích nhận thức của PN về ĐDSH RNM sau khi tập huấn theo câu hỏi

Multiple Range Tests for Sautaphuan by cauhoi Method: 95,0 percent LSD			
cauhoi	Count	LS Mean	Homogeneous Groups
6	6	64,1367	X
5	6	80,9917	X
11	6	89,0333	X
81	6	95,825	X
7	6	100,0	X
9	6	100,0	X
12	6	100,0	X
10	6	100,0	X
82	6	100,0	X

Qua tỉ lệ PN trả lời đúng các nội dung về ĐDSH RNM ở bảng 11, có thể chia thành 3 nhóm câu hỏi:

- Nhóm 1 gồm các câu (7, 8.1, 8.2, 9, 10, 12) có tỉ lệ trả lời rất cao (trên 95%) vì đây là những câu hỏi có liên quan đến những loài động – thực vật rất quen thuộc và rất dễ quan thông qua các nội dung trong buổi tập huấn.

- Nhóm 2 gồm các câu (5, 11) có tỉ lệ trả lời cao (trên 89%). Đây là nhóm câu hỏi tương đối khó, nó đòi hỏi người trả lời cần hiểu rõ về đặc điểm của cây RNM mới có thể trả lời tốt. Tuy nhiên, do các

xã khảo sát có những PN dân tộc trình độ thấp, khả năng tiếp thu chậm nên các chỉ này còn trả lời chưa đúng.

- Nhóm 3 (câu hỏi 6) có tỉ lệ trả lời thấp nhất (64,1%). Đây là một câu hỏi khó về động vật quý hiếm của RNM Việt Nam. Câu hỏi sẽ dễ dàng trả lời đúng nếu các chị chú ý hơn trong buổi tập huấn. Tuy nhiên, do có thể đây là những loài quý hiếm, các chị ít gặp hoặc không có ở địa phương mình nên các chị không quan tâm nên tỉ lệ trả lời còn chưa tốt.

3.2.3. Nhận thức của PN về vai trò của RNM

Bảng 12. Sự khác biệt nhận thức của PN về vai trò RNM trước và sau khi tập huấn

Multiple Range Tests			Method: 95,0 percent LSD
	Count	Mean	Homogeneous Groups
Truotaphuan	12	40,055	X
Sautaphuan	12	91,1767	X

Khi hiểu biết được đặc điểm phân bố, sự đa dạng sinh học của RNM thì những hiểu biết về vai trò RNM của các chị sau khi tập huấn cũng tăng cao so với trước khi tập huấn và không có sự khác biệt giữa các xã khảo sát. Điều này cho thấy, qua buổi tập huấn các chị có hiểu biết, ý thức rất tốt về vai trò của RNM

đối với bản thân, gia đình và địa phương như thế nào. Vì vậy, nếu được chính quyền địa phương quan tâm nhiều hơn nữa đến việc thường xuyên nâng cao nhận thức của PN thì các chị sẽ là lực lượng quan trọng trong việc khôi phục và bảo vệ RNM của địa phương.

3.2.4. Nhận thức của PN về hậu quả mất RNM và hướng khôi phục RNM

Nhận thức của PN về nguyên nhân suy giảm diện tích - chất lượng RNM, cũng như những hậu quả do mất rừng gây ra sau khi được tập huấn đã tăng cao và

khác biệt có ý nghĩa so với trước khi tập huấn (bảng 13). Sự hiểu biết về hậu quả suy giảm diện tích RNM sẽ giúp cho việc khôi phục, bảo vệ và phát triển RNM được hiệu quả hơn.

Bảng 13. Sự khác biệt nhận thức của PN về hậu quả mất RNM và hướng khôi phục RNM trước và sau khi tập huấn

Multiple Range Tests		Method: 95,0 percent LSD	
	Count	Mean	Homogeneous Groups
Truocaphuan	12	71,2325	X
Sautaphuan	12	93,4133	X

Kết quả cho thấy sau tập huấn, các chị nhận thức rất rõ về những nguyên nhân làm suy giảm diện tích và chất lượng RNM. Đây cũng là yếu tố cơ bản giúp cho địa phương hạn chế tác động xấu lên RNM trong tương lai và là cơ sở tích cực cho hướng khôi phục, phát triển RNM của địa phương.

4. Kết luận và kiến nghị

4.1. Kết luận

Tập huấn đã có tác động tích cực đến nhận thức về RNM của hầu hết PN tham gia tập huấn. PN các xã tham gia khảo sát phần lớn là dân tộc Khmer, trình độ học vấn thấp, cuộc sống còn nhiều khó khăn, thiếu thốn. Tuy nhiên, các chị rất nhiệt tình tham gia tập huấn, vì vậy kết quả nhận thức đúng của các chị về RNM sau khi tập huấn tăng lên rất cao (đều đạt tỉ lệ trên 90%).

Nhận thức của PN ở các xã về RNM không có sự chênh lệch nhiều, điều đó cho thấy mặc dù trong khoảng thời gian ngắn của buổi tập huấn nhưng các chị cũng đã có sự thay đổi nhận thức rất tốt về vai trò của RNM đối với cuộc

sống. Từ đó, giúp các chị có thái độ đúng trong việc khôi phục và bảo vệ RNM sau này.

4.2. Kiến nghị

Chính quyền địa phương nên quan tâm nhiều hơn nữa đến việc đầu tư cho công tác giáo dục về RNM cho PN nói riêng và cư dân vùng ven biển nói chung. Đặc biệt cần chú trọng đầu tư, giúp đỡ trẻ em vùng ven biển để giảm thiểu tỉ lệ trẻ em bỏ học nhất là đồng bào Khmer. Quan tâm hơn nữa đến vấn đề chăm sóc và bảo vệ RNM, tạo sinh kế cho cư dân vùng biển để cuộc sống của họ không còn lệ thuộc nhiều vào RNM.

Hội PN của địa phương trong những lần sinh hoạt định kì của tổ nhóm PN, quan tâm hơn đến việc lồng ghép các hoạt động giáo dục về vai trò của RNM cho các chị em PN, từ đó nâng cao hơn nhận thức của các chị về vai trò của RNM của địa phương. Vận động các chị em PN tạo điều kiện cho con em của họ được học tập, để nâng cao chất lượng cuộc sống trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đào Ngọc Bích (2010), “Phụ nữ và hiểm họa biến đổi khí hậu”, *Hội thảo Toàn quốc về Tăng cường giáo dục biến đổi khí hậu vì sự phát triển bền vững trong giáo dục chính quy và phi chính quy*, Hà Nội, tr. 213-219.
- Phan Nguyên Hồng, Hoàng Thị Sản, Trần Văn Ba (2002), *Kết quả nghiên cứu khoa học và nâng cao nhận thức cho cộng đồng ở vùng ven biển có rừng ngập mặn trồng thuộc Thái Bình và Nam Định*, Nxb Nông nghiệp Hà Nội, tr. 275- 307
- Phạm Văn Ngọt, Nguyễn Kim Hồng, Quách Văn Toàn Em và Trần Thị Tuyết Nhung (2011), *Bảo vệ rừng ngập mặn là bảo vệ cuộc sống của chúng ta*, Tài liệu tập huấn dành cho học sinh vùng ven biển Nam Bộ, 48 trang.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Phiếu điều tra nhận thức về RNM của phụ nữ huyện Vĩnh Châu

Các chị thân mến! Các chị vui lòng đánh dấu X vào ô vuông cho câu trả lời đúng:

I. Môi trường sống, sự phân bố RNM

- Chị hãy cho biết RNM (rừng Đước, Mắm, Bần,...) phân bố tốt nhất ở đâu?

a. <input type="checkbox"/> Vùng ven sông rạch	b. <input type="checkbox"/> Vùng cửa sông, ven biển ôn đới
c. <input type="checkbox"/> Vùng đất nhiễm phèn	d. <input type="checkbox"/> Vùng cửa sông, ven biển nhiệt đới
- RNM sinh trưởng và phát triển tốt nhất ở môi trường:

a. <input type="checkbox"/> Đất bùn sét mềm	b. <input type="checkbox"/> Đất cát	c. <input type="checkbox"/> Đất than bùn	d. <input type="checkbox"/> Đất bùn loãng
---	-------------------------------------	--	---
- Ở Việt Nam, RNM phân bố nhiều nhất ở vùng ven biển:

a. <input type="checkbox"/> Bắc Bộ	b. <input type="checkbox"/> Trung Bộ	c. <input type="checkbox"/> Đông Nam Bộ	d. <input type="checkbox"/> Nam Bộ
------------------------------------	--------------------------------------	---	------------------------------------
- Loài cây ngập mặn chiếm ưu thế trong RNM ven biển huyện Vĩnh Châu là:

a. <input type="checkbox"/> Đước đôi	b. <input type="checkbox"/> Vẹt đen	c. <input type="checkbox"/> Bần chua	d. <input type="checkbox"/> Mắm trắng
--------------------------------------	-------------------------------------	--------------------------------------	---------------------------------------

II. Hiểu biết về thực vật, động vật và đa dạng sinh học RNM

5. Theo chị khi đắp đập nuôi tôm, cây ngập mặn (Đước, Mắm,...) trong đầm tôm sẽ như thế nào?

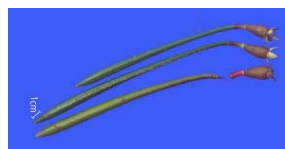
- | | |
|--|---|
| a. <input type="checkbox"/> Chết ngay lập tức | b. <input type="checkbox"/> Vẫn sinh trưởng và phát triển bình thường |
| c. <input type="checkbox"/> Sinh trưởng chậm và sau đó sẽ chết | d. <input type="checkbox"/> Chỉ sinh trưởng chậm mà không chết |

6. Loài chim của RNM có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) và Sách Đỏ thế giới (2010):

- | | |
|---|--|
| a. <input type="checkbox"/> Già đầy, Giang sen | b. <input type="checkbox"/> Già đầy, Diệc xám |
| c. <input type="checkbox"/> Giang sen, Cò trắng | d. <input type="checkbox"/> Cò trắng, Diệc xám |

7. Hình bên là trụ mầm của loài cây nào?

- | | |
|--------------------------------------|--------------------------------------|
| a. <input type="checkbox"/> Đước đôi | b. <input type="checkbox"/> Vẹt |
| c. <input type="checkbox"/> Mắm biển | d. <input type="checkbox"/> Bần chua |



8.1. Sâm đất (còn gọi là Đồn đọt) thường sống ở đâu trong RNM?

- | | |
|--|--|
| a. <input type="checkbox"/> Sống trên thân cây ngập mặn | c. <input type="checkbox"/> Sống ở kênh rạch RNM |
| b. <input type="checkbox"/> Đào hang sống dưới rễ cây ngập mặn | d. <input type="checkbox"/> Sống trong đầm tôm |

8.2. Vì sao không được bắt Sâm đất?

- | | |
|---|--|
| a. <input type="checkbox"/> Sẽ làm chết sâm đất | c. <input type="checkbox"/> Gây ô nhiễm môi trường |
|---|--|

- b. Sẽ làm chết cây ngập mặn d. Bị phạt nếu chính quyền địa phương phát hiện
9. Nhóm thân mềm nào sống ở vùng bãi bồi ven biển có nhiều cát của RNM:
- a. Ốc b. Sò c. Nghêu d. Hàu

Hình dưới đây là rễ của loài cây nào?



10. a. Đước đôi 11. a. Mắm trắng 12. a. Cóc trắng
 b. Bần chua b. Bần chua b. Bần chua
 c. Mắm trắng c. Cóc trắng c. Mắm trắng
 d. Cóc trắng d. Đước đôi d. Đước đôi

III. Vai trò của RNM

13. RNM của địa phương có tầm quan trọng thế nào đối với bản thân, gia đình chi và địa phương?

- a. Không có vai trò b. Không quan trọng c. Quan trọng d. Rất quan trọng

14. Mùn bã hữu cơ là nguồn thức ăn tự nhiên cho Sò, Nghêu, Tôm,... ở vùng RNM. Mùn bã hữu cơ này có nguồn gốc từ:

- a. Lá cây RNM b. Lá đước đôi, Bần chua
 c. Lá bần chua, mắm trắng d. Thủy triều đem vào

IV. Hậu quả và hướng khôi phục RNM

15. Sự suy giảm diện tích RNM có ảnh hưởng gì đến năng suất và sản lượng nuôi trồng thủy hải sản?

- a. Không biết
 b. Năng suất và sản lượng thủy sản vẫn ổn định
 c. Năng suất và sản lượng thủy sản có tăng lên
 d. Năng suất và sản lượng thủy sản giảm xuống đáng kể

16. Bảo vệ RNM là nhiệm vụ của ai?

- a. Học sinh b. Đoàn TNCSHCM c. Chỉ có nam giới d. Toàn dân

Cảm ơn chị đã trả lời các câu hỏi trên!

Phụ lục 2. Kết quả điều tra nhận thức của PN huyện Vĩnh Châu về RNM

NHÓM	CÂU HỎI	NỘI DUNG	CÂU TRẢ LỜI ĐÚNG	XÃ	TRƯỚC TẬP HUẤN (%)	SAU TẬP HUẤN (%)
Môi trường sống, sự phân bố RNM	1	RNM phân bố tốt nhất ở đâu?	Vùng cửa sông, ven biển nhiệt đới và á nhiệt đới	1	58,75	100
				2	31,65	93,67
				3	37,8	92,68
				4	38,27	100
				5	34,52	86,9
				6	32,43	93,24
	2	RNM sinh trưởng và phát triển tốt nhất ở môi trường nào?	Đất bùn mềm	1	46,25	87,5
				2	34,18	82,28
				3	32,93	75,61
				4	39,51	92,59
				5	35,71	88,1
				6	40,54	93,24
	3	Ở Việt Nam RNM phân bố nhiều nhất ở vùng ven biển	Tây Nam bộ	1	46,25	100
				2	51,9	100
				3	51,22	100
				4	41,98	100
				5	38,1	100
				6	37,84	100
	4	Loại cây ngập mặn chiếm ưu thế trong RNM ven biển huyện Vĩnh Châu	Đước đôi	1	87,5	100
				2	50,63	100
				3	82,93	100
				4	80,25	100
				5	83,33	100
				6	54,05	93,24
Hiểu biết về thực vật, động vật ĐDSH RNM	5	Khi đắp đập nuôi tôm, cây ngập mặn trong đầm tôm sẽ như thế nào?	Sinh trưởng chậm và sau đó sẽ chết	1	50	75
				2	31,65	87,34
				3	47,56	81,71
				4	46,91	80,25
				5	34,52	73,81
				6	47,3	87,84
	6	Loại chim nào của RNM có tên trong sách đỏ VN (2007) và sách đỏ thế giới (2010)	Già Đầy, Giang Sen	1	12,5	75
				2	16,46	62,03
				3	20,73	63,41
				4	27,16	61,73
				5	17,86	52,38
				6	21,62	70,27
	7	Hình vẽ trụ mầm của cây gì?	Đước đôi	1	93,75	100
				2	68,35	100
				3	80,49	100
				4	67,9	100
				5	65,48	100
				6	75,68	100
	8.1	Sâm đất (Đồn đọt) thường sống ở đâu trong RNM	Đào hang sống dưới rễ cây ngập mặn	1	67,5	100
				2	73,42	93,67
				3	71,95	100
				4	65,43	93,83
				5	53,57	92,86
				6	66,22	94,59
8.2	Vi sao không được bắt Sâm đất?	Sẽ làm chết cây ngập mặn	1	70	100	
			2	87,34	100	
			3	76,83	100	

				4	85,19	100
				5	77,38	100
				6	52,7	100
	9	Nhóm thân mềm sống ở bãi bồi cửa sông ven biển có nhiều cát của RNM	Nghêu	1	73,75	100
				2	82,28	100
				3	89,02	100
				4	67,9	100
				5	78,57	100
				6	60,81	100
	10	Hình vẽ rế cây ngập mặn	Bần chua	1	87,5	100
				2	86,08	100
				3	69,51	100
				4	81,48	100
				5	88,1	100
				6	81,08	100
	11	Hình vẽ rế cây ngập mặn	Cóc trắng	1	31,25	93,75
				2	45,57	87,34
				3	37,8	92,68
				4	39,51	81,48
				5	47,62	85,71
				6	41,89	93,24
	12	Hình vẽ rế cây ngập mặn	Đước đôi	1	96,25	100
				2	93,67	100
				3	92,68	100
				4	88,89	100
				5	80,95	100
				6	93,24	100
Vai trò của RNM	13	RNM của địa phương có tầm quan trọng như thế nào đối với bản thân, gia đình chị và cư dân địa phương?	Rất quan trọng	1	52,5	100
				2	37,97	100
				3	39,02	100
				4	45,68	100
				5	36,9	100
				6	40,54	100
	14	Mùn bã hữu cơ là nguồn thức ăn tự nhiên cho Nghêu, Sò, Tôm... ở vùng RNM. Mùn bã hữu cơ này có nguồn gốc từ	Lá cây RNM	1	47,5	93,75
				2	35,44	82,28
				3	46,34	73,17
				4	33,33	87,65
				5	35,71	76,19
				6	29,73	81,08
Hậu quả và hướng khôi phục RNM	15	Sự suy giảm diện tích RNM có ảnh hưởng gì đến năng suất và sản lượng nuôi trồng thủy hải sản?	Làm cho năng suất, sản lượng thủy hải sản giảm đáng kể	1	61,25	100
				2	81,01	88,61
				3	76,83	80,49
				4	45,68	86,42
				5	61,9	85,71
				6	51,35	79,73
	16	Bảo vệ RNM là nhiệm vụ của ai	Toàn dân	1	78,75	100
				2	69,62	100
				3	76,83	100
				4	88,89	100
				5	76,19	100
				6	86,49	100

Phụ lục 3. Một số hình về tập huấn RNM cho PN ở huyện Vĩnh Châu – Sóc Trăng



(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 19-4-2012; ngày chấp nhận đăng: 07-6-2012)